

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 16 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2025/KDTM-ST
Ngày: 25 - 9 - 2025
V/v tranh chấp hợp đồng gia công hàng hoá

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Tô Uyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Tú Nhi

2. Bà Nguyễn Thị Túy Phượng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tường Vi – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 16 Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 16 Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 16 Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số 33/2025/TLST-KDTM ngày 30 tháng 7 năm 2025 về việc “tranh chấp hợp đồng gia công hàng hoá” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2025/QĐXXST-KDTM ngày 14 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2025/QĐST-KDTM ngày 04 tháng 9 năm 2025, giữa:

- *Nguyên đơn:* Công ty TNHH T; mã số doanh nghiệp: 3702796613; trụ sở: Thửa đất số 77, tờ bản đồ số 10, khu phố C, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Phạm Công N, sinh năm 1986; địa chỉ thường trú: Số F, đường số A, khu phố G, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là: Số F, đường số A, khu phố G, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) theo Giấy uỷ quyền ngày 20/6/2025. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Bị đơn:* Công ty TNHH S; mã số thuế: 3700939859; trụ sở cũ: Số C Khu phố T, phường Đ, Thành phố Hồ Chí Minh; trụ sở mới: Căn hộ số SH01 Bcons S P, khu phố Đ, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thanh L – Giám đốc. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

****) Theo đơn khởi kiện nộp tại Tòa án ngày 25/7/2025, các lời khai trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, nguyên đơn trình bày:***

Ngày 01/01/2022, Công ty TNHH T (sau đây viết tắt là Công ty T) và Công ty TNHH S (sau đây viết tắt là Công ty S) có ký kết hợp đồng gia công hàng hóa số 01/THL/HĐGCAP với nội dung Công ty S đặt hàng gia công gỗ xuất khẩu với Công ty T, hiệu lực hợp đồng từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022.

Theo nội dung hợp đồng Công ty T có trách nhiệm gia công sản xuất gỗ gia dụng theo đơn đặt hàng mà Công ty S cung cấp, sau đó giao hàng đến địa điểm kho của Công ty S tại địa chỉ số 10/DX04, tổ D, ấp T, xã T, T, Bình Dương (Nay là phường T, thành phố Hồ Chí Minh).

Về việc thanh toán, Công ty S sẽ thanh toán 30% giá trị đơn hàng khi gửi đơn hàng cho Công ty T và thanh toán 70% giá trị còn lại trong 30 ngày kể từ khi Công ty T hoàn thành đơn hàng và xuất hóa đơn cho Công ty S.

Kể từ thời điểm các bên ký kết hợp đồng, công ty T luôn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ mà các bên thỏa thuận trong việc gia công và giao hàng cho Công ty S. Tuy nhiên phía Công ty S đã được Công ty T xuất hóa đơn đầy đủ nhưng vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty T. Cụ thể, có 04 đơn hàng của Công ty S đã được Công ty T hoàn thành và xuất hóa đơn có tổng giá trị là 975.729.477 đồng, khi hết hạn hợp đồng Công ty S mới chỉ thanh toán cho Công ty T 316.000.000 đồng và nợ lại 659.729.477 đồng. Bao gồm các hóa đơn như sau:

+ Hóa đơn số 0000075 xuất ngày 01/06/2022, Công ty S nợ lại 24.065.400 đồng

+ Hóa đơn số 0000076 xuất ngày 20/06/2022, Công ty T1 lại 131.492.909 đồng

+ Hóa đơn số 0000001 xuất ngày 06/07/2022, Công ty T1 lại 195.635.968 đồng

+ Hóa đơn số 0000002 xuất ngày 12/07/2022, Công ty S nợ lại 308.535.200 đồng

Sau nhiều lần Công ty T yêu cầu thanh toán khoản tiền còn nợ thì đến ngày 24/01/2024, Công ty S mới thanh toán cho Công ty T thêm 50.000.000 đồng và cam kết sẽ thanh toán số nợ còn lại trong thời gian sớm nhất. Nhưng cho đến thời điểm hiện tại Công ty S vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Do đó, Công ty T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Buộc Công ty TNHH S phải thanh toán số tiền nợ là 609.729.477 đồng theo biên bản xác nhận công nợ ngày 26/6/2024.

- Buộc Công ty TNHH S phải thanh toán lãi suất chậm thanh toán đối với số tiền còn nợ theo các hóa đơn như sau:

+ Đối với khoản nợ 24.065.400 đồng theo hoá đơn số 0000075 ngày 01/6/2022: Thời gian chậm thanh toán tạm tính là 18 tháng (từ ngày 02/7/2022 đến ngày 24/01/2024) x 24.065.400 đồng x 0.83% = 3.595.370 đồng.

+ Đối với khoản nợ 131.492.909 đồng theo hoá đơn số 0000076 ngày 20/6/2022: Thời gian chậm thanh toán tạm tính là 18 tháng (từ ngày 21/7/2022 đến ngày 24/01/2024) x 131.492.909 đồng x 0.83% = 19.645.040 đồng.

+ Đối với khoản nợ 195.635.968 đồng theo hoá đơn số 0000001 ngày 06/7/2022: Thời gian chậm thanh toán tạm tính là 17 tháng (từ ngày 07/8/2022 đến ngày 24/01/2024) x 195.635.968 đồng x 0.83% = 27.604.235 đồng.

+ Đối với khoản nợ 308.535.200 đồng theo hoá đơn số 0000002 ngày 12/7/2022: Thời gian chậm thanh toán tạm tính là 17 tháng (từ ngày 13/8/2022 đến ngày 24/01/2024) x 308.535.200 đồng x 0.83% = 43.534.316 đồng.

+ Lãi suất chậm trả đối với khoản tiền nợ gốc 609.729.477 đồng còn lại theo biên bản xác nhận công nợ ngày 26/06/2024 tính đến thời điểm khởi kiện là: 17 tháng x 609.729.477 đồng x 0.83% = 86.032.829 đồng.

Ngoài ra, nguyên đơn không yêu cầu gì khác.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp: Bản sao Hợp đồng gia công hàng hoá số 01/THL/HĐGC/AP ngày 01/01/2012; Bản sao Bản đối chiếu và xác nhận công nợ ngày 26/6/2024; Bản sao GCN đăng ký doanh nghiệp của nguyên đơn; Bản chính giấy uỷ quyền.

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên toà nhưng vắng mặt không rõ lý do. Quá trình tố tụng, bị đơn trình bày như sau: Bị đơn xác nhận có ký kết Hợp đồng gia công hàng hóa số 01/THL/HĐGCAP ngày 01/01/2022 với Công ty T và còn nợ số tiền 609.729.477 đồng theo biên bản xác nhận công nợ ngày 26/6/2024. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bị đơn đồng ý thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền nợ gốc là 609.729.477 đồng. Do kinh tế của bị đơn đang trong giai đoạn khó khăn nên bị đơn xin nguyên đơn bỏ tiền lãi suất phát sinh và cho bị đơn trả dần số tiền gốc theo từng giai đoạn như sau: Bắt đầu từ tháng 9/2025 đến tháng 12/2025 thì mỗi tháng thanh toán số tiền 10.000.000 đồng. Đến tháng 01/2026 sau khi bị đơn có nguồn tiền từ việc bán xưởng thì sẽ thanh toán hết số tiền còn lại.

Bị đơn không trình bày khác, không yêu cầu phản tố và không yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa,

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 16 Thành phố Hồ Chí Minh trình bày:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật tố tụng.

Bị đơn không chấp hành đúng pháp luật do đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không rõ lý do.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét, nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn có căn cứ chấp nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết: Tại Điều 6 Hợp đồng gia công hàng hoá số 01/THL/HĐGC/AP ngày 01/01/2012 các bên thoả thuận trường hợp phát sinh tranh chấp thì sẽ khởi kiện vụ án đến Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương (nay là Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh) để giải quyết. Thoả thuận này không phù hợp với điểm a khoản 1 Điều 37 và Điều 35 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và Điều 5 Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Toà án nhân dân.

[1.2] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Ngày 23/9/2025, Toà án nhận được đơn đề nghị hoãn phiên toà của bị đơn tuy nhiên việc đề nghị hoãn phiên toà nhưng không có lý do chính đáng. Do đó, căn cứ Điểm b, Khoản 2, Điều 227; Khoản 1, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Quá trình tố tụng, nguyên đơn và bị đơn thống nhất thừa nhận Công ty T và Công ty S có ký kết Hợp đồng gia công hàng hóa số 01/THL/HĐGCAP ngày ngày 01/01/2022. Việc ký hợp đồng là hoàn toàn tự nguyện nên quyền và nghĩa vụ các bên phát sinh theo hợp đồng nêu trên.

[2.2] Với yêu cầu khởi kiện về việc trả tiền hàng còn nợ, Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình tố tụng, bị đơn thừa nhận nguyên đơn đã thực hiện đúng theo thoả thuận về việc gia công hàng hóa theo yêu cầu của bị đơn. Tuy nhiên, bị đơn do kinh tế gặp khó khăn nên chưa thanh toán được hết tiền hàng hóa cho nguyên đơn, số tiền còn nợ đến thời điểm hiện tại là 609.729.477 đồng. Như vậy, bị đơn đã vi phạm khoản d, e Điều 4 của Hợp đồng về thời hạn thanh toán. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả toàn bộ nợ gốc là có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Đối với yêu cầu tính lãi chậm trả:

[2.3.1] Về lãi suất chậm trả và xác định ngày vi phạm:

[2.3.1.1] Về mức lãi suất chậm trả: Hợp đồng gia công hàng hóa số

01/THL/HĐGCAP ngày 01/01/2022 các bên không thỏa thuận về nghĩa vụ trả lãi do chậm thanh toán. Tuy nhiên, căn cứ Điều 306 Luật Thương Mại, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán tiền lãi phát sinh cho chậm thanh toán là hoàn toàn phù hợp.

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi chậm thanh toán với mức lãi suất 10%/năm là thấp hơn với mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại địa phương ở thời điểm xét xử của 3 ngân hàng N1 và P - chi nhánh T2, Ngân hàng TMCP C, Ngân hàng TMCP N2 và tự nguyện yêu cầu tính lãi theo tháng tròn (không tính ngày dư), đây là ý chí tự nguyện của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.3.1.2] Về xác định ngày vi phạm: Tại Điều 4 của Hợp đồng quy định thời hạn thanh toán tiền hàng là 30 ngày kể từ ngày Công ty T xuất hóa đơn cho Công ty S. Theo đó, tiền lãi chậm thanh toán được tính cụ thể như sau:

+ Đối với khoản nợ 24.065.400 đồng theo Hoá đơn số 0000075 ngày 01/6/2022: Thời gian chậm thanh toán là 38 tháng (từ ngày 02/7/2022 đến ngày 25/9/2025) $\times$ 24.065.400 đồng $\times$ 0.83% = 7.590.227 đồng.

+ Đối với khoản nợ 131.492.909 đồng theo hoá đơn số 0000076 ngày 20/6/2022: Thời gian chậm thanh toán tạm tính là 38 tháng (từ ngày 21/7/2022 đến ngày 25/9/2025) $\times$ 131.492.909 đồng $\times$ 0.83% = 41.472.863 đồng.

+ Đối với khoản nợ 195.635.968 đồng theo hoá đơn số 0000001 ngày 06/7/2022: Thời gian chậm thanh toán tạm tính là 38 tháng (từ ngày 07/8/2022 đến ngày 25/9/2025) $\times$ 195.635.968 đồng $\times$ 0.83% = 61.703.584 đồng.

+ Đối với khoản nợ 308.535.200 đồng theo hoá đơn số 0000002 ngày 12/7/2022: Thời gian chậm thanh toán tạm tính là 38 tháng (từ ngày 13/8/2022 đến ngày 25/9/2025) $\times$ 308.535.200 đồng $\times$ 0.83% = 97.312.002 đồng.

Tổng số tiền lãi phát sinh mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 208.078.676 đồng.

[2.4] Từ những phân tích trên, xét thấy có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.5] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở, phù hợp quy định của pháp luật.

[2.6] Án phí:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên nguyên đơn không phải chịu án phí.

Bị đơn phải chịu toàn bộ tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm trên toàn bộ số tiền có nghĩa vụ phải thanh toán cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1, Điều 30; Điều 39; Điểm b, Khoản 1 Điều 40; Điểm b, Khoản 2, Điều 227; Điều 228; Điều 235; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 2, Điều 468; Điều 542; Điều 543; khoản 1 Điều 544; khoản 3 Điều 547 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Điều 179 và 306 của Luật Thương mại năm 2005;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH T đối với bị đơn Công ty TNHH S về việc: “Tranh chấp hợp đồng gia công hàng hóa”.

Buộc Công ty TNHH S phải thanh toán cho Công ty TNHH T tổng số tiền 817.808.153 đồng, trong đó: Tiền nợ gốc là 609.729.477 đồng và nợ lãi chậm thanh toán là 208.078.676 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực thi hành và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi bằng mức lãi suất quy định tại Khoản 2, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Bị đơn Công ty TNHH S phải chịu 36.534.245 đồng.

Hoàn trả cho Công ty TNHH T số tiền tạm ứng án phí 17.802.825 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0005637 ngày 25/7/2025 tại Cơ quan Thi hành án dân sự Khu vực 16 Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án sơ thẩm hoặc niêm yết bản án theo quy định.

Trường hợp Bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7A và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu: HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tổ Uyên